

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2022

**BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO THÔNG TƯ THAY THẾ THÔNG TƯ 29/2018/TT-BGTVT**  
**Quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt**  
(Kèm theo Công văn số: 1075/ĐKVN-PC-KHCN ngày 12 tháng 04 năm 2022)

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
	<b>Chương I</b> <b>QUY ĐỊNH CHUNG</b>	<b>Chương I</b> <b>QUY ĐỊNH CHUNG</b>	
1.	<b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b> Thông tư này quy định về việc kiểm tra, thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho linh kiện, thiết bị, tổng thành, phương tiện giao thông đường sắt sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, phục hồi và trong quá trình khai thác trên hệ thống đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ.	<b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b> Thông tư này quy định về việc kiểm tra, thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho linh kiện, thiết bị, tổng thành, phương tiện giao thông đường sắt sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, phục hồi và trong quá trình khai thác <b>sử dụng</b> trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ (sau đây gọi là đường sắt chuyên dùng).	Bổ sung cụm từ viết tắt “sau đây gọi là đường sắt chuyên dùng”.
2.	<b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b> Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi và khai thác phương tiện giao thông đường sắt sử dụng trên các hệ thống đường sắt và các tổ chức liên quan đến quản lý, kiểm tra, thử nghiệm, cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 1 Thông tư này.	<b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b> Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi và khai thác phương tiện giao thông đường sắt sử dụng trên các hệ thống đường sắt và các tổ chức liên quan đến quản lý, kiểm tra, thử nghiệm, cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 1 Thông tư này.	Giữ nguyên
	<b>Điều 3. Giải thích từ ngữ</b>	<b>Điều 3. Giải thích từ ngữ</b>	

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
3.	4. Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt.	4. Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt.	Giữ nguyên
4.	5. Thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là thiết bị) bao gồm van hãm, bộ móc nối đỡ đãm, máy nén, bộ tiếp điện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu	5. Thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là thiết bị) bao gồm <u>van phân phối trên đầu máy, van hãm trên toa xe</u> , bộ móc nối đỡ đãm, máy nén khí, bộ tiếp điện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu.	Làm rõ thuật ngữ “van hãm”
5.	8. Linh kiện của phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là linh kiện) là các chi tiết được sử dụng để lắp ráp phương tiện giao thông đường sắt, bao gồm kính an toàn, <u>đèn chiếu sáng phía trước đầu máy</u> , vật liệu chống cháy, bộ trục bánh xe, lò xo thuộc hệ treo của giá chuyên hướng	8. Linh kiện của phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là linh kiện) là các chi tiết được sử dụng để lắp ráp phương tiện giao thông đường sắt, bao gồm kính an toàn, vật liệu chống cháy, bộ trục bánh xe, lò xo thuộc hệ treo của giá chuyên hướng.	Điều chỉnh thuật ngữ “linh kiện”
	<b>Chương II</b> <b>KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>Chương II</b> <b>KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>	
6.	<b>Điều 4. Loại hình kiểm tra</b> Việc kiểm tra bao gồm các loại hình sau: 1. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp. 2. Kiểm tra nhập khẩu. 3. Kiểm tra hoán cải. 4. Kiểm tra định kỳ. 5. Kiểm tra bất thường.	<b>Điều 4. Loại hình kiểm tra</b> Việc kiểm tra bao gồm các loại hình sau: 1. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp. 2. Kiểm tra nhập khẩu. 3. Kiểm tra hoán cải. 4. Kiểm tra định kỳ. 5. Kiểm tra bất thường.	Giữ nguyên

<p>7. <b>Điều 5. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp</b></p> <p>1. Việc kiểm tra sản xuất, lắp ráp được thực hiện đối với: <u>đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt</u>, tổng thành, thiết bị, linh kiện sản xuất, lắp ráp <u>mới</u> trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng.</p> <p>2. <u>Hồ sơ</u> thiết kế bao gồm:</p> <p>a) Đối với phương tiện sản xuất, lắp ráp mới: Bản vẽ kỹ thuật: bản vẽ tổng thể của phương tiện, <u>tổng thành, thiết bị</u>; bản vẽ lắp đặt của tổng thành, thiết bị, hệ thống trên phương tiện; <u>bản vẽ và thông số kỹ thuật của tổng thành, thiết bị sản xuất trong nước; bản vẽ và thông số kỹ thuật của tổng thành, thiết bị nhập khẩu.</u> <u>Bản</u> thuyết minh, tính toán: thuyết minh đặc tính kỹ thuật cơ bản của phương tiện; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm động lực học: tính êm dịu vận hành, tính an toàn chống lật và chống trật bánh; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm sức kéo (áp dụng đối với đầu máy); thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm sức bền của <u>khung giá chuyên hướng, bộ trục bánh xe, bệ xe</u>, thân xe; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm hệ thống hãm.</p> <p>b) Đối với tổng thành, thiết bị, linh kiện sản xuất, lắp ráp mới: bản vẽ tổng thể của tổng thành, thiết bị, linh kiện; <u>bản</u> thuyết minh đặc tính kỹ thuật của tổng thành, thiết bị, linh kiện; tính toán kiểm nghiệm sức bền đối với thân xe, khung giá chuyên hướng, bộ trục bánh xe, <u>bộ móc nối đỡ dầm</u>.</p> <p>3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:</p> <p>a) Giấy đề nghị kiểm tra của cơ sở sản xuất, lắp ráp hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) <u>Hồ sơ</u> thiết kế theo quy định tại khoản 2 Điều này;</p> <p>c) <u>Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống, thiết bị, linh kiện liên quan được sử dụng;</u></p>	<p><b>Điều 5. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp</b></p> <p>1. Việc kiểm tra sản xuất, lắp ráp được thực hiện đối với: <u>phương tiện</u>, tổng thành, thiết bị, linh kiện sản xuất, lắp ráp <u>hoàn toàn mới sử dụng cho</u> đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng.</p> <p>2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:</p> <p>a) Giấy đề nghị kiểm tra của cơ sở sản xuất, lắp ráp hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) <u>Tài liệu</u> thiết kế theo quy định tại Khoản 2 Điều này;</p> <p>c) Kết quả kiểm tra, thử nghiệm của phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện của nhà sản xuất hoặc tổ chức thử nghiệm <u>theo quy định tại Phụ lục VIII</u>.</p> <p>3. <u>Tài liệu</u> thiết kế bao gồm:</p> <p>a) Đối với phương tiện sản xuất, lắp ráp mới: Bản vẽ kỹ thuật: bản vẽ tổng thể phương tiện, <u>kết cấu thân phương tiện</u>; bản vẽ <u>thể hiện</u> lắp đặt tổng thành, thiết bị, hệ thống trên phương tiện; Thuyết minh, tính toán: đặc tính kỹ thuật cơ bản của phương tiện; tính năng động lực học: độ êm dịu vận hành, hệ số ổn định chống lật và hệ số chống trật bánh; sức kéo (áp dụng đối với đầu máy); sức bền của thân phương tiện; tính năng hãm.</p> <p>b) Đối với tổng thành, thiết bị, linh kiện sản xuất, lắp ráp mới: bản vẽ tổng thể của tổng thành, thiết bị, linh kiện; thuyết minh đặc tính kỹ thuật của tổng thành, thiết bị, linh kiện; tính toán kiểm nghiệm sức bền đối với khung giá chuyên hướng, bộ trục bánh xe.</p> <p>4. Nội dung kiểm tra</p> <p>a) <u>Phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện: kiểm tra các tính năng an toàn theo quy định tại Phụ lục VIII;</u></p> <p>b) Thiết bị tín hiệu đuôi tàu kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>5. Phương thức kiểm tra</p> <p>a) Phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra từng sản</p>	<p>Nội dung sửa đổi, bổ sung:</p> <p>- Sửa cụm từ <u>“đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt”</u> thành <u>“phương tiện”</u>. Lý do: theo quy định tại Khoản 26 Điều 3 Luật Đường sắt 2017, Phương tiện giao thông đường sắt là đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt.</p> <p>- Sửa <u>“mới”</u> thành <u>“hoàn toàn mới sử dụng cho”</u> cho rõ ràng hơn.</p> <p>- Sửa cụ thể <u>“Hồ sơ”</u> thành <u>“Tài liệu”</u>, <u>“tổng thành, thiết bị”</u> thành <u>“kết cấu thân phương tiện”</u>, <u>“Bản”</u> thành <u>“Tài liệu”</u>, bổ sung cụm từ <u>“thể hiện”</u> cho rõ ràng hơn.</p> <p>- Bổ cụm từ <u>“bản vẽ và thông số kỹ thuật của tổng thành, thiết bị sản xuất trong nước; bản vẽ và thông số kỹ thuật của tổng thành, thiết bị nhập khẩu.”</u>, <u>“khung giá chuyên hướng, bộ trục bánh xe, bệ xe”</u>, <u>“bộ móc nối đỡ dầm”</u>, <u>“Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống, thiết bị, linh kiện liên quan được sử dụng”</u>. Lý do: tài liệu này đã được cung cấp trong quá trình kiểm tra và cấp giấy chứng</p>
--	--	--

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
	<p>d) <del>Báo cáo</del> kết quả kiểm tra, thử nghiệm của phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện của nhà sản xuất hoặc tổ chức thử nghiệm.</p> <p>4. Nội dung kiểm tra:</p> <p>a) Kiểm tra theo <u>quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và hồ sơ thiết kế</u>;</p> <p>b) Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>5. Phương thức kiểm tra:</p> <p>a) <del>Đối với</del> phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra từng sản phẩm;</p> <p>b) <del>Đối với</del> linh kiện: kiểm tra mẫu điển hình cho từng lô linh kiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;</p>	<p>phẩm;</p> <p>b) Linh kiện: kiểm tra số lượng sản phẩm cho từng lô linh kiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan.</p>	<p>nhận cho tổng thành, thiết bị.</p> <p>- Sửa “<u>quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và hồ sơ thiết kế</u>” thành “<u>Phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện: kiểm tra các tính năng an toàn theo quy định tại Phụ lục VIII;</u>”. Lý do: viết rõ đối tượng và nội dung kiểm tra trong Phụ lục VIII.</p>

<p>8. <b>Điều 6. Kiểm tra nhập khẩu</b></p> <p>1. Việc kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với:</p> <p>a) <b><u>Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng</u></b> nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng chạy trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng;</p> <p>b) Tổng thành, thiết bị, linh kiện nhập khẩu mới lắp trên phương tiện <b><u>chạy trên</u></b> đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng;</p> <p>c) Toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu mới; phương tiện chuyên dùng <b><u>chạy trên</u></b> đường sắt đô thị nhập khẩu mới, đã qua sử dụng tạm nhập tái xuất.</p> <p>2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:</p> <p>a) Giấy đề nghị kiểm tra của đơn vị nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Bản vẽ tổng thể, tài liệu về đặc tính kỹ thuật;</p> <p>c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với sản phẩm nhập khẩu <b><u>mới</u></b>;</p> <p>d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất đối với sản phẩm nhập khẩu mới;</p> <p>đ) <b><u>Báo cáo</u></b> kết quả kiểm tra, thử nghiệm phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện của nhà sản xuất hoặc tổ chức thử nghiệm đối với sản phẩm nhập khẩu mới.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra:</p> <p>a) Kiểm tra theo các nội dung quy định trong các <b><u>quy chuẩn kỹ thuật hiện hành</u></b>;</p> <p>b) Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Thời điểm kiểm tra:</p> <p>a) <b><u>Đối với phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng, toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu mới, phương tiện chuyên dùng chạy trên đường sắt đô thị nhập khẩu mới, đã qua sử dụng tạm nhập tái xuất</u></b>: thời điểm kiểm tra được thực hiện sau khi đơn vị nhập</p>	<p><b>Điều 6. Kiểm tra nhập khẩu</b></p> <p>1. Việc kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với:</p> <p>a) <b><u>Phương tiện</u></b> đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng; phương tiện chuyên dùng đường sắt đô thị nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng tạm nhập tái xuất;</p> <p>b) Toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu mới;</p> <p>c) Tổng thành, thiết bị, linh kiện nhập khẩu mới lắp trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng.</p> <p>2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:</p> <p>a) Giấy đề nghị kiểm tra của đơn vị nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Bản vẽ tổng thể, tài liệu đặc tính kỹ thuật;</p> <p>c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với sản phẩm nhập khẩu;</p> <p>d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất đối với sản phẩm nhập khẩu mới;</p> <p>đ) Kết quả kiểm tra, thử nghiệm phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện của nhà sản xuất hoặc tổ chức thử nghiệm đối với sản phẩm nhập khẩu mới <b><u>theo quy định tại Phụ lục VIII</u></b>; hoặc kết quả tự kiểm tra tính năng hoạt động của đơn vị nhập khẩu, tổ chức thử nghiệm đối với phương tiện đã qua sử dụng.</p> <p><b><u>3. Thời điểm tiếp nhận hồ sơ</u></b> <b><u>Các tài liệu quy định tại Khoản 2 Điều này được nộp trước khi bắt đầu kiểm tra sản phẩm. Riêng đối với kết quả kiểm tra, thử nghiệm phương tiện được thử nghiệm tại hiện trường ở Việt Nam, được nộp sau khi đã hoàn thành thử nghiệm.</u></b></p> <p>4. Nội dung kiểm tra</p> <p>a) Các sản phẩm quy định tại Khoản 1 Điều này: Kiểm tra các tính năng an toàn <b><u>theo quy định tại Phụ lục VIII</u></b>;</p>	<p>Nội dung sửa đổi, bổ sung:</p> <p>- Sửa cụm từ “<b><u>đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt</u></b>” thành “<b><u>phương tiện</u></b>”. Lý do: theo quy định tại Khoản 26 Điều 3 Luật Đường sắt 2017, Phương tiện giao thông đường sắt là đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt.</p> <p>- Bỏ cụm từ “<b><u>mới</u></b>”. Lý do: chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với sản phẩm nhập khẩu áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu mới và nhập khẩu đã qua sử dụng.</p> <p>- Bổ sung nội dung “<b><u>Thời điểm nộp hồ sơ</u></b>” để làm rõ thời điểm nộp hồ sơ của loại hình nhập khẩu khác với loại hình kiểm tra sản xuất lắp ráp, hoán cải, định kỳ.</p> <p>- Sửa cụm từ “<b><u>quy chuẩn kỹ thuật hiện hành</u></b>” thành “<b><u>theo quy định tại Phụ lục VIII</u></b>”. Lý do: Nội dung kiểm tra và đối tượng kiểm tra đã được quy định rõ ràng trong Phụ lục VIII.</p> <p>- Sửa cụm từ “<b><u>Đối với phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng, toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu mới, phương tiện chuyên dùng</u></b>”</p>
--	---	--

khẩu đã cung cấp đầy đủ hồ sơ và Cơ quan kiểm tra tiếp cận được phương tiện; đơn vị nhập khẩu đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo **quy chuẩn kỹ thuật hiện hành**;

b) **Đối với tổng thành, thiết bị, linh kiện trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng**: thời điểm kiểm tra được thực hiện trước khi lắp ráp lên phương tiện.

5. Phương thức kiểm tra:

a) **Đối với** phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra từng sản phẩm;

b) **Đối với** linh kiện: kiểm tra mẫu điển hình cho từng lô linh kiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) **Đối với** toa xe đường sắt đô thị: **Kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường theo các nội dung và phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.**

b) Thiết bị tín hiệu đuôi tàu: kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thời điểm kiểm tra

a) Các loại phương tiện quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này được kiểm tra sau khi đơn vị nhập khẩu đã cung cấp đầy đủ hồ sơ và đảm bảo các điều kiện kiểm tra các nội dung theo quy định tại Phụ lục VIII;

**b) Toa xe đường sắt đô thị: việc kiểm tra được chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn một, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh tại đề pô sau khi đơn vị nhập khẩu đã cung cấp đầy đủ hồ sơ và đảm bảo các điều kiện kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh theo quy định tại Phụ lục VIII để thực hiện thủ tục thông quan hàng hóa nhập khẩu. Giai đoạn hai, kiểm tra các tính năng an toàn của toa xe khi ghép thành đoàn tàu vận hành trên tuyến đường theo quy định tại Phụ lục VIII để cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi đưa vào khai thác;**

**b) Các sản phẩm quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này** được kiểm tra **sau khi đơn vị nhập khẩu đã cung cấp đầy đủ hồ sơ và** trước khi lắp ráp lên phương tiện.

6. Phương thức kiểm tra

a) Phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra từng sản phẩm;

b) Linh kiện: kiểm tra số lượng sản phẩm cho từng lô linh kiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Toa xe đường sắt đô thị:

**Kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh tại đề pô và kiểm tra toa xe khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình thiết kế vận hành trên tuyến.**

**chạy trên đường sắt đô thị nhập khẩu mới, đã qua sử dụng tạm nhập tái xuất** thành **“Các sản phẩm quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này”** và **“Toa xe đường sắt đô thị”**. Lý do: vì tất cả các đối tượng như dự thảo cũ đã được liệt kê đầy đủ trong điểm a, b Khoản 1.

- Sửa cụm từ **“Đối với tổng thành, thiết bị, linh kiện trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng”** thành **“Các sản phẩm quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này”**. Lý do: vì tất cả các đối tượng như dự thảo cũ đã được liệt kê đầy đủ trong điểm c Khoản 1.

- Tách riêng thời điểm kiểm tra đối với toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu để làm rõ việc kiểm tra đối với loại hình này được chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn một, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh tại đề pô sau khi đơn vị nhập khẩu đã cung cấp đầy đủ hồ sơ và đảm bảo các điều kiện kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh theo quy định tại Phụ lục VIII để hoàn tất thủ tục thông quan hàng hóa nhập khẩu. Giai đoạn hai, thực hiện kiểm tra các tính năng an toàn của toa xe khi ghép thành đoàn tàu vận hành trên tuyến đường

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
			<p>theo quy định tại Phụ lục VIII để cấp giấy chứng nhận trước khi đưa vào khai thác.</p> <p>- Sửa cụm từ “<u>Kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường theo các nội dung và phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hiện hành</u>” thành “<u>Kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh tại đề pô và kiểm tra toa xe khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình thiết kế vận hành trên tuyến.</u>”.</p>

<p>9.</p>	<p><b>Điều 7. Kiểm tra hoán cải</b></p> <p>1. Quy định về kiểm tra hoán cải:</p> <p>a) Việc kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với: <u>đầu máy, toa xe chạy trên</u> đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng <u>và phương tiện chuyên dùng đường sắt</u> có thay đổi kết cấu thép thân xe, tính năng sử dụng và thông số, đặc tính kỹ thuật của hệ thống, tổng thành, thiết bị;</p> <p>b) Kiểm tra hoán cải không áp dụng đối với phương tiện chỉ thay đổi đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu và toa xe đường sắt đô thị <u>chạy trên đường sắt đô thị</u>.</p> <p>2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra gồm:</p> <p>a) Giấy đề nghị kiểm tra của cơ sở hoán cải hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) <u>Bản sao giấy đăng ký của phương tiện</u>; bản vẽ tổng thể của phương tiện trước và sau hoán cải; <u>tài liệu kỹ thuật (bản vẽ và thuyết minh, tính toán) của tổng thành, thiết bị, hệ thống được hoán cải</u>; bản thuyết minh, tính toán liên quan đến nội dung hoán cải;</p> <p>e) <u>Bản sao kèm bản chính để đối chiếu chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật liên quan của tổng thành, thiết bị, linh kiện mới được sử dụng</u>;</p> <p>d) <u>Kết quả tư kiểm tra</u> của cơ sở hoán cải hoặc chủ phương tiện.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra: kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật <u>hiện hành và hồ sơ thiết kế</u>.</p> <p>4. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện.</p>	<p><b>Điều 7. Kiểm tra hoán cải</b></p> <p>1. Quy định về kiểm tra hoán cải:</p> <p>a) Việc kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với <u>phương tiện</u> đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có thay đổi kết cấu thép thân xe, tính năng sử dụng của phương tiện; <u>thay đổi kiểu loại của động cơ diesel, động cơ điện kéo, máy phát điện chính, máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, giá chuyển hướng, móc nối đỡ đằm, van hãm lắp trên phương tiện khác với thiết kế ban đầu</u>.</p> <p>b) Kiểm tra hoán cải không áp dụng đối với phương tiện chỉ thay đổi đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu và toa xe đường sắt đô thị.</p> <p>2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra gồm:</p> <p>a) Giấy đề nghị kiểm tra của cơ sở hoán cải hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Bản vẽ tổng thể của phương tiện trước và sau hoán cải; tài liệu thuyết minh, tính toán liên quan đến nội dung hoán cải;</p> <p>c) <u>Kết quả kiểm tra, thử nghiệm</u> của cơ sở hoán cải hoặc chủ phương tiện.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra: Các loại phương tiện quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này: Kiểm tra các tính năng an toàn <u>theo định tại Phụ lục VIII</u>.</p> <p>4. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện.</p>	<p>Nội dung sửa đổi, bổ sung:</p> <p>- Sửa cụm từ <u>“đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt”</u> thành <u>“phương tiện”</u>. Lý do: theo quy định tại Khoản 26 Điều 3 Luật Đường sắt 2017, Phương tiện giao thông đường sắt là đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt.</p> <p>- Sửa cụm từ <u>“thông số, đặc tính kỹ thuật của hệ thống, tổng thành, thiết bị”</u> thành <u>“thay đổi kiểu loại của động cơ diesel, động cơ điện kéo, máy phát điện chính, máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, giá chuyển hướng, móc nối đỡ đằm, van hãm lắp trên phương tiện khác với thiết kế ban đầu”</u> cho rõ ràng</p> <p>- Bỏ cụm từ <u>“Bản sao kèm bản chính để đối chiếu chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật liên quan của tổng thành, thiết bị, linh kiện mới được sử dụng”</u>, <u>“tài liệu kỹ thuật (bản vẽ và thuyết minh, tính toán) của tổng thành, thiết bị, hệ thống được hoán cải”</u>. Lý do: tài liệu này đã được cung cấp trong quá trình kiểm tra và cấp giấy chứng nhận cho tổng thành, thiết bị.</p>
-----------	---	---	---

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa cụm từ “<u><b>Kết quả tự kiểm tra</b></u>” thành “<u><b>Kết quả kiểm tra, thử nghiệm</b></u>” cho rõ ràng.</li> <li>- Bổ sung nội dung “<u><b>Thời điểm nộp hồ sơ</b></u>” để làm rõ thời điểm nộp hồ sơ của loại hình kiểm tra này với loại hình kiểm tra nhập khẩu.</li> <li>- Sửa cụm từ “<u><b>quy chuẩn kỹ thuật hiện hành</b></u>” thành “<u><b>theo quy định tại Phụ lục VIII</b></u>” cho rõ ràng.</li> </ul>

<p>10.</p>	<p><b>Điều 8. Kiểm tra định kỳ</b></p> <p>1. Việc kiểm tra định kỳ trong quá trình khai thác sử dụng được thực hiện đối với:</p> <p>a) <b><u>Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt</u></b>, thiết bị tín hiệu đuôi tàu <b><u>chạy</u></b> trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng;</p> <p>b) Toa xe đường sắt đô thị, phương tiện chuyên dùng đường sắt <b><u>chạy trên</u></b> đường sắt đô thị.</p> <p>2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:</p> <p>a) Giấy đề nghị kiểm tra định kỳ của cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) <b><u>Bản sao giấy đăng ký phương tiện (đối với trường hợp phương tiện sản xuất, lắp ráp mới và phương tiện nhập khẩu kiểm tra định kỳ lần đầu hoặc phương tiện có thay đổi số đăng ký)</u></b>;</p> <p>c) Tài liệu kỹ thuật của tổng thành, thiết bị, hệ thống được thay thế trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa;</p> <p>d) <b><u>Kết quả tự nghiệm thu</u></b> của cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa hoặc chủ phương tiện.</p> <p>3. Chu kỳ kiểm tra định kỳ:</p> <p>a) Chu kỳ kiểm tra định kỳ được thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Đối với <b><u>phương tiện</u></b> đường sắt quốc gia và toa xe đường sắt đô thị, việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ theo các cấp nhưng không được vượt quá thời hạn theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Nội dung kiểm tra:</p> <p>a) Kiểm tra tính năng an toàn theo quy định trong các <b><u>quy chuẩn kỹ thuật hiện hành</u></b>;</p> <p>b) <b><u>Đối với</u></b> thiết bị tín hiệu đuôi tàu kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>5. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện hoặc thiết bị tín hiệu đuôi tàu. Riêng đối với toa xe</p>	<p><b>Điều 8. Kiểm tra định kỳ</b></p> <p>1. Việc kiểm tra định kỳ trong quá trình khai thác sử dụng được thực hiện đối với:</p> <p>a) <b><u>Phương tiện</u></b> đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng; phương tiện chuyên dùng đường sắt đô thị;</p> <p>b) Toa xe đường sắt đô thị;</p> <p>b) Thiết bị tín hiệu đuôi tàu <b><u>lắp</u></b> trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng.</p> <p>2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:</p> <p>a) Giấy đề nghị kiểm tra định kỳ của cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Tài liệu kỹ thuật của tổng thành, thiết bị, hệ thống được thay thế trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa;</p> <p>c) <b><u>Kết quả kiểm tra, thử nghiệm</u></b> của cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa hoặc chủ phương tiện.</p> <p>3. Chu kỳ kiểm tra định kỳ</p> <p>a) Chu kỳ kiểm tra định kỳ được thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Đối với <b><u>đầu máy, toa xe</u></b> đường sắt quốc gia và toa xe đường sắt đô thị, việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ theo các cấp nhưng không được vượt quá thời hạn theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Nội dung kiểm tra</p> <p>a) Các loại phương tiện quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều này: kiểm tra các tính năng an toàn <b><u>theo quy định tại Phụ lục VIII</u></b>;</p> <p>b) Thiết bị tín hiệu đuôi tàu kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>5. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện hoặc thiết bị tín hiệu đuôi tàu. Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình thiết kế vận hành trên tuyến.</p>	<p>Nội dung sửa đổi, bổ sung:</p> <p>- Sửa cụm từ “<b><u>đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt</u></b>” thành “<b><u>phương tiện</u></b>”. Lý do: theo quy định tại Khoản 26 Điều 3 Luật Đường sắt 2017, Phương tiện giao thông đường sắt là đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt.</p> <p>- Bỏ cụm từ “<b><u>Bản sao giấy đăng ký phương tiện (đối với trường hợp phương tiện sản xuất, lắp ráp mới và phương tiện nhập khẩu kiểm tra định kỳ lần đầu hoặc phương tiện có thay đổi số đăng ký)</u></b>”. Lý do: đã được quy định trong Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT.</p> <p>- Sửa cụm từ “<b><u>Kết quả tự nghiệm thu</u></b>” thành “<b><u>Kết quả kiểm tra, thử nghiệm</u></b>” cho rõ ràng.</p> <p>- Sửa cụ thể cụm từ “<b><u>phương tiện</u></b>” thành “<b><u>đầu máy, toa xe</u></b>”. Lý do: để loại trừ đối tượng phương tiện chuyên dùng.</p> <p>- Sửa cụm từ “<b><u>quy chuẩn kỹ thuật hiện hành</u></b>” thành “<b><u>theo quy định tại Phụ lục VIII</u></b>” cho rõ ràng.</p> <p>- Bỏ cụm từ “<b><u>hoặc đường thử theo các nội dung và phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hiện hành</u></b>”. Lý do:</p>
------------	---	--	--

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
	đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên tuyến <del>hoặc đường thử theo các nội dung và phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.</del>		Toa xe đường sắt đô thị khi kiểm tra định kỳ sẽ được kiểm tra vận hành trên tuyến (ngoài khung giờ khai thác).
11.	<p><b>Điều 9. Kiểm tra bất thường</b></p> <p>1. Kiểm tra bất thường được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phương tiện bị tai nạn hoặc khi có dấu hiệu vi phạm về chất lượng, an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và khai thác, lưu hành phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện.</p> <p>2. Hồ sơ sử dụng trong quá trình kiểm tra bao gồm:</p> <p>a) <b>Hồ sơ</b> kỹ thuật của phương tiện hoặc tổng thành, thiết bị, linh kiện;</p> <p>b) Giấy chứng nhận của phương tiện đang còn hiệu lực.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra: kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p> <p>4. Phương thức kiểm tra:</p> <p>a) Đối với phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra ngẫu nhiên theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;</p> <p>b) Đối với linh kiện: kiểm tra mẫu ngẫu nhiên theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;</p> <p>c)[9] Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên tuyến <del>hoặc đường thử theo các nội dung và phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.</del></p>	<p><b>Điều 9. Kiểm tra bất thường</b></p> <p>1. Kiểm tra bất thường được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phương tiện bị tai nạn hoặc khi có dấu hiệu vi phạm về chất lượng, an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và khai thác <b>sử dụng</b>, lưu hành phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện.</p> <p>2. Hồ sơ sử dụng trong quá trình kiểm tra bao gồm:</p> <p>a) <b>Tài liệu</b> kỹ thuật của phương tiện hoặc tổng thành, thiết bị, linh kiện;</p> <p>b) Giấy chứng nhận của phương tiện đang còn hiệu lực.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra: kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật liên quan.</p> <p>4. Phương thức kiểm tra:</p> <p>a) Phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra ngẫu nhiên theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;</p> <p>b) Linh kiện: kiểm tra mẫu ngẫu nhiên theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;</p> <p>c) Toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình thiết kế vận hành trên tuyến.</p>	<p>- Bỏ cụm từ “<del>hoặc đường thử theo các nội dung và phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hiện hành</del>”. Lý do: Toa xe đường sắt đô thị khi kiểm tra định kỳ sẽ được kiểm tra vận hành trên tuyến (ngoài khung giờ khai thác).</p>
	<p><b>Chương III</b> <b>TRÌNH TỰ CẤP, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH</b></p>	<p><b>Chương III</b> <b>TRÌNH TỰ CẤP, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH</b></p>	

<p>12.</p>	<p><b>Điều 10. Cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định</b></p> <p>1. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này, <u><b>gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác</b></u> đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.</p> <p>2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng một (01) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng mười (10) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại.</p> <p>3. Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng năm (05) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và trong vòng một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ; riêng toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu nội dung hồ sơ hợp lệ thì viết giấy hẹn kiểm tra thống nhất về thời gian và địa điểm kiểm tra sản phẩm tại hiện trường.</p> <p>4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường và thực hiện như sau:</p> <p>a) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn ba (03) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải hoặc một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ kể từ ngày kết thúc kiểm tra và cấp, dán tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>b) Nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu thì Cục Đăng</p>	<p><b>Điều 10. Cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định</b></p> <p><u><b>1. Đối với phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng; Phương tiện chuyên dùng đường sắt đô thị ; Tổng thành, thiết bị, linh kiện lắp trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng</b></u></p> <p>a) Tổ chức, cá nhân lập và gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra có dấu xác nhận của Tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này <u><b>bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp, qua Cổng dịch vụ công trực tuyến, qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác</b></u> đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.</p> <p>b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ của thành phần hồ sơ trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại.</p> <p>c) Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung các thành phần hồ sơ đã được nộp trong vòng năm (05) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và trong vòng một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu nội dung hồ sơ hợp lệ thì cơ quan kiểm tra thống nhất với tổ chức, cá nhân về thời gian và địa điểm kiểm tra thực tế tại hiện trường.</p> <p>d) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường và thực hiện như sau: Nếu kết quả kiểm tra sản phẩm đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn ba (03) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải hoặc một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ kể từ ngày kết thúc kiểm tra sản phẩm và cấp, dán tem kiểm định cho</p>	<p>Nội dung sửa đổi, bổ sung:</p> <p>- Do đặc thù của toa xe đường sắt đô thị là vận hành trên tuyến cố định theo cấu hình định sẵn và có sự phối hợp liên động giữa nhiều hệ thống khác nhau nên việc kiểm tra toa xe đường sắt đô thị được chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn một, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh tại đề pô sau khi đơn vị nhập khẩu đã cung cấp đầy đủ hồ sơ và đảm bảo các điều kiện kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh theo quy định tại Phụ lục VIII để hoàn tất thủ tục thông quan hàng hóa nhập khẩu. Giai đoạn hai, thực hiện kiểm tra các tính năng an toàn của toa xe khi ghép thành đoàn tàu vận hành trên tuyến đường theo quy định tại Phụ lục VIII trong đó có nội dung kiểm tra hệ thống điều khiển chạy tàu khi toa xe được ghép thành đoàn tàu theo cấu hình thiết kế vận hành trên tuyến đường đã hoàn chỉnh việc tích hợp toàn bộ hệ thống và được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép để đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận trước khi đưa vào khai thác. Trên cơ sở đó, cơ quan soạn thảo đã tách nội dung trình tự cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định thành 2 phần</p>
------------	---	---	---

kiểm Việt Nam ra Thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Đối với trường hợp nhập khẩu phương tiện, thông báo này được gửi cho các cơ quan liên quan biết để phối hợp.

phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu kết quả kiểm tra sản phẩm không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Đối với trường hợp nhập khẩu phương tiện, thông báo này được gửi cho các cơ quan liên quan biết để phối hợp.

## **2. Đối với toa xe đường sắt đô thị**

a) Tổ chức, cá nhân lập và gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra có dấu xác nhận của Tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 6 và Điều 8 của Thông tư này **bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp, qua Cổng dịch vụ công trực tuyến, qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác** đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ của thành phần hồ sơ trong vòng mười (10) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại.

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung các thành phần hồ sơ đã được nộp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu nội dung hồ sơ hợp lệ thì cơ quan kiểm tra thống nhất với tổ chức, cá nhân về thời gian và địa điểm kiểm tra thực tế tại hiện trường.

d) **Đối với toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu:** Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường. **Nếu kết quả kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh đạt yêu cầu thì cấp Thông báo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 03 Phụ lục đính kèm Nghị định số**

cho rõ ràng:

+ **Đối với phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng; Phương tiện chuyên dùng đường sắt đô thị; Tổng thành, thiết bị, linh kiện lắp trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng.**

+ **Đối với toa xe đường sắt đô thị**

		<p><u>74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Nếu kết quả kiểm tra các tính năng an toàn của toa xe khi ghép thành đoàn tàu vận hành trên tuyến đường đạt yêu cầu thì tiến hành cấp giấy chứng nhận</u> chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và cấp, dán tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. <u>Nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam ra thông báo bằng văn bản các nội dung chưa đạt trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.</u></p> <p>e) <u>Đối với toa xe đường sắt đô thị kiểm tra định kỳ:</u> Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường. Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu thì tiến hành cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và cấp, dán tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Đối với trường hợp nhập khẩu phương tiện, thông báo này được gửi cho các cơ quan liên quan biết để phối hợp.</p>	
13.	<b>Điều 11. Cấp lại giấy chứng nhận cho phương tiện</b>	<b>Điều 11. Cấp lại giấy chứng nhận cho phương tiện</b>	Sửa cụm từ " <i>trực tiếp hoặc</i>

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
	<p>1. Trong trường hợp giấy chứng nhận bị hư hỏng hoặc bị mất mà vẫn còn hiệu lực, chủ phương tiện gửi giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này <u>trực tiếp hoặc bằng hình thức khác</u> đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.</p> <p>2. Sau khi nhận được đề nghị, căn cứ hồ sơ đăng kiểm của phương tiện, nếu giấy chứng nhận của phương tiện còn hiệu lực, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp lại giấy chứng nhận cho chủ phương tiện theo thời hạn của giấy chứng nhận đã bị hư hỏng hoặc mất trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị; nếu giấy chứng nhận của phương tiện đã hết hiệu lực, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trả lời không cấp lại giấy chứng nhận.</p>	<p>1. Trong trường hợp giấy chứng nhận bị hư hỏng hoặc bị mất mà vẫn còn hiệu lực, chủ phương tiện gửi giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này <u>bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp, qua Công dịch vụ công trực tuyến, qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác</u> đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.</p> <p>2. Sau khi nhận được đề nghị, căn cứ hồ sơ đăng kiểm của phương tiện, nếu giấy chứng nhận của phương tiện còn hiệu lực, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp lại giấy chứng nhận cho chủ phương tiện theo thời hạn của giấy chứng nhận đã bị hư hỏng hoặc mất trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị; nếu giấy chứng nhận của phương tiện đã hết hiệu lực, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trả lời không cấp lại giấy chứng nhận.</p>	<p><u>bằng hình thức khác</u>” thành <u>“bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp, qua Công dịch vụ công trực tuyến, qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác”</u></p>
14.	<p><b>Điều 12. Thu hồi giấy chứng nhận</b></p> <p>1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đã có khai báo hỏng giấy chứng nhận của chủ phương tiện;</p> <p>b) Đã có thông báo hết hiệu lực hoặc thu hồi giấy chứng nhận của Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Thông tư này.</p> <p>2. Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo và tổ chức thu hồi giấy chứng nhận theo quy định.</p>	<p><b>Điều 12. Thu hồi giấy chứng nhận</b></p> <p>1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đã có khai báo hỏng giấy chứng nhận của chủ phương tiện;</p> <p>b) Đã có thông báo hết hiệu lực hoặc thu hồi giấy chứng nhận của Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Thông tư này.</p> <p>2. Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo và tổ chức thu hồi giấy chứng nhận theo quy định.</p>	Giữ nguyên

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
15.	<p><b>Điều 13. Việc sử dụng và thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định</b></p> <p>1. Sử dụng giấy chứng nhận, tem kiểm định:</p> <p>a) Giấy chứng nhận cấp cho tổng thành, thiết bị, linh kiện được sử dụng làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;</p> <p>b) Giấy chứng nhận cấp cho phương tiện được sử dụng làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu, thủ tục đăng ký và lưu hành phương tiện;</p> <p>c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>2. Hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định:</p> <p>a) Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Giấy chứng nhận này sẽ mất hiệu lực khi thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp; phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển đến mức không đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.</p>	<p><b>Điều 13. Việc sử dụng và thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định</b></p> <p>1. Sử dụng giấy chứng nhận, tem kiểm định:</p> <p>a) Giấy chứng nhận cấp cho tổng thành, thiết bị, linh kiện được sử dụng làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;</p> <p>b) Giấy chứng nhận cấp cho phương tiện được sử dụng làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu, thủ tục đăng ký và lưu hành phương tiện;</p> <p>c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>2. Hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định:</p> <p>a) Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Giấy chứng nhận này sẽ mất hiệu lực khi thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp; phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển đến mức không đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.</p>	Giữ nguyên
	<p><b>Chương IV</b> <b>TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN</b></p>	<p><b>Chương IV</b> <b>TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN</b></p>	

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
16.	<p><b>Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam</b></p> <p>1. Tổ chức thực hiện việc đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt, tổng thành, thiết bị, linh kiện trong phạm vi cả nước.</p> <p>2. Tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi thực hiện việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của sản phẩm.</p> <p>3. Thực hiện kiểm tra và thống nhất quản lý việc phát hành, cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định theo quy định cho các đối tượng kiểm tra, chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.</p> <p>4. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm:</p> <p>a) Đối với hồ sơ đăng kiểm phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp: lưu trữ trong suốt thời hạn sử dụng của phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện;</p> <p>b) Đối với hồ sơ đăng kiểm phương tiện định kỳ: lưu trữ trong thời hạn ba (03) năm;</p> <p>c) Đối với hồ sơ đăng kiểm thiết bị tín hiệu đuôi tàu định kỳ: lưu trữ trong thời hạn một (01) năm.</p> <p>5. Thu, sử dụng lệ phí, giá dịch vụ kiểm định theo quy định hiện hành.</p>	<p><b>Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam</b></p> <p>1. Tổ chức thực hiện việc đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt, tổng thành, thiết bị, linh kiện trong phạm vi cả nước.</p> <p>2. Tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi thực hiện việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của sản phẩm.</p> <p>3. Thực hiện kiểm tra và thống nhất quản lý việc phát hành, cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định theo quy định cho các đối tượng kiểm tra, chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.</p> <p>4. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm:</p> <p>a) Đối với hồ sơ đăng kiểm phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, <b><i>hoán cải</i></b>: lưu trữ trong suốt thời hạn sử dụng của phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện;</p> <p>b) Đối với hồ sơ đăng kiểm phương tiện định kỳ: lưu trữ trong thời hạn ba (03) năm;</p> <p>c) Đối với hồ sơ đăng kiểm thiết bị tín hiệu đuôi tàu định kỳ: lưu trữ trong thời hạn một (01) năm.</p> <p>5. Thu, sử dụng lệ phí, giá dịch vụ <b><i>đăng kiểm</i></b>, kiểm định theo quy định hiện hành.</p>	<p>Bổ sung thêm cụm từ “<b><i>hoán cải</i></b>”</p>

<p>17.</p>	<p><b>Điều 15. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp, đơn vị nhập khẩu và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện</b></p> <p>1. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp:</p> <p>a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sản phẩm thiết kế, sản xuất, lắp ráp do mình thực hiện;</p> <p><b><u>b) Chịu sự giám sát về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong quá trình sản xuất, lắp ráp;</u></b></p> <p>c) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi sản xuất, lắp ráp, hoán cải, sửa chữa, phục hồi sản phẩm;</p> <p>d) Xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm phù hợp với các quy định liên quan. Tổ chức kiểm tra chất lượng cho từng sản phẩm và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm xuất xưởng;</p> <p>đ) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p> <p>2. Trách nhiệm của đơn vị nhập khẩu:</p> <p>a) Tuân thủ theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc tiêu chuẩn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;</p> <p>b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm nhập khẩu.</p> <p>c) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;</p> <p>d) Thông báo bằng văn bản và nộp lại Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cho Cục Đăng kiểm Việt Nam khi xuất khẩu phương tiện tạm nhập, tái xuất.</p> <p>3. Trách nhiệm của chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện:</p> <p>a) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện để bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giữa hai kỳ kiểm tra của Cục Đăng kiểm Việt Nam;</p> <p>b) Theo dõi và kiểm tra đối với các sản phẩm nhập khẩu</p>	<p><b>Điều 15. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp, đơn vị nhập khẩu và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện</b></p> <p>1. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp:</p> <p>a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về <b><u>thiết kế</u></b>; sản phẩm thiết kế, sản xuất, lắp ráp do mình thực hiện; <b><u>tính pháp lý của các hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua mạng;</u></b></p> <p>b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi sản xuất, lắp ráp, hoán cải, sửa chữa, phục hồi sản phẩm;</p> <p>c) Xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm phù hợp với các quy định liên quan. Tổ chức kiểm tra chất lượng cho từng sản phẩm và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm xuất xưởng;</p> <p>d) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p> <p>2. Trách nhiệm của đơn vị nhập khẩu:</p> <p>a) Tuân thủ theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc tiêu chuẩn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;</p> <p>b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về <b><u>tính pháp lý</u></b> nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm nhập khẩu, <b><u>các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm.</u></b></p> <p>c) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p> <p>d) Thông báo bằng văn bản và nộp lại Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cho Cục Đăng kiểm Việt Nam khi xuất khẩu phương tiện tạm nhập, tái xuất.</p> <p>3. Trách nhiệm của chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện:</p> <p>a) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện để bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giữa hai kỳ kiểm tra của Cục Đăng kiểm Việt Nam;</p> <p>b) Theo dõi và kiểm tra đối với các sản phẩm <b><u>sản xuất,</u></b></p>	<p>Nội dung sửa đổi, bổ sung:</p> <p>- Bổ sung thêm cụm từ "<b><u>thiết kế</u></b>", "<b><u>tính pháp lý của các hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua mạng</u></b>", "<b><u>tính pháp lý</u></b> nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm nhập khẩu, <b><u>các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm</u></b>", "<b><u>Có trách nhiệm giám sát về mặt chất lượng và nghiệm thu sản phẩm do mình đăt hàng</u></b>". Lý do: phù hợp với công việc thực tế mà cơ sở thiết kế, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện thực hiện.</p>
------------	--	--	--

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
	<p>có thiết kế mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;</p> <p>c) Xây dựng quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện và gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi trong quá trình khai thác;</p> <p>d) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>đ) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p> <p>4. Trách nhiệm chi trả lệ phí và giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định: Cơ sở sản xuất, lắp ráp, đơn vị nhập khẩu và chủ phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, chủ khai thác phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu chi trả lệ phí, giá dịch vụ kiểm định theo quy định hiện hành.</p>	<p><u><b>lắp ráp</b></u> và nhập khẩu có thiết kế mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;</p> <p>c) <u><b>Có trách nhiệm giám sát về mặt chất lượng và nghiệm thu sản phẩm do mình đặt hàng;</b></u></p> <p>c) Xây dựng quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện và gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi trong quá trình khai thác;</p> <p>d) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>đ) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p> <p>4. Trách nhiệm chi trả lệ phí và giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định: Cơ sở sản xuất, lắp ráp, đơn vị nhập khẩu, <u><b>sửa chữa, bảo dưỡng, hoán cải</b></u> và chủ phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, chủ khai thác phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu chi trả lệ phí, giá dịch vụ kiểm định và các chi phí khác theo quy định hiện hành.</p>	
	<p><b>Chương V</b> <b>ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</b></p>	<p><b>Chương V</b> <b>ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</b></p>	

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
18.	<p><b>Điều 16. Hiệu lực thi hành</b></p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày <u><b>01 tháng 7 năm 2018.</b></u></p> <p>2. Bãi bỏ các Thông tư sau:</p> <p>a) Thông tư số 56/2013/TT-BGTVT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra thiết bị vệ sinh tự hoại trên toa xe khách;</p> <p>b) Thông tư số 11/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trường tàu trên các đoàn tàu hàng;</p> <p>c) Thông tư số 63/2015/TT-BGTVT ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.</p>	<p><b>Điều 16. Hiệu lực thi hành</b></p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày <u><b>tháng năm 2022.</b></u></p> <p>2. Bãi bỏ các Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.</p> <p>3. Bãi bỏ Điều 1 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 32/2020/TT-BGTVT ngày 14/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 31/2018/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thực hiện đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị.</p> <p>4. Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BGTVT ngày 12/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.</p>	Sửa đổi quy định chuyển tiếp cho phù hợp

STT	Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT và TT 01/2022/TT-BGTVT	Nội dung dự thảo Thông tư thay thế	Lý do
19.	<b>Điều 17. Quy định chuyển tiếp</b> Các Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã cấp cho phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn hiệu lực.	<b>Điều 17. Quy định chuyển tiếp</b> Các Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã cấp cho phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực.	Giữ nguyên
20.	<b>Điều 18. Tổ chức thực hiện</b> Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.	<b>Điều 18. Tổ chức thực hiện</b> Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.	Giữ nguyên
21.	<b>PHỤ LỤC I</b> <b>MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA</b>	<b>PHỤ LỤC I</b> <b>MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA</b>	Giữ nguyên
22.	<b>PHỤ LỤC II</b> <b>MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN</b>	<b>PHỤ LỤC II</b> <b>MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN</b>	Giữ nguyên
23.	<b>PHỤ LỤC III</b> <b>MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>PHỤ LỤC III</b> <b>MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>	Giữ nguyên
24.	<b>PHỤ LỤC IV</b> <b>MẪU - TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN</b>	<b>PHỤ LỤC IV</b> <b>MẪU - TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN</b>	Giữ nguyên
25.	<b>PHỤ LỤC V</b> <b>MẪU - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT</b>	<b>PHỤ LỤC V</b> <b>MẪU - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT</b>	Giữ nguyên
26.	<b>PHỤ LỤC VI</b> <b>CHU KỶ KIỂM TRA</b>	<b>PHỤ LỤC VI</b> <b>CHU KỶ KIỂM TRA</b>	Giữ nguyên
27.	<b>PHỤ LỤC VII</b> <b>NỘI DUNG KIỂM TRA THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU</b>	<b>PHỤ LỤC VII</b> <b>NỘI DUNG KIỂM TRA THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU</b>	Giữ nguyên
28.		<b>PHỤ LỤC VIII</b> <b>NỘI DUNG KIỂM TRA VÀ ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA</b>	Bổ sung Phụ lục VIII để làm rõ thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra, nội dung kiểm tra và đối tượng kiểm tra

